

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Soái	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Ngô Thị Ty	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/11/2013)
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/4/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		278.733.525.967	265.636.650.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	32.313.622.157	50.122.085.669
1. Tiền	111		32.313.622.157	50.122.085.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	20.857.500.000	20.857.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.857.500.000	20.857.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.770.889.724	87.689.228.287
1. Phải thu khách hàng	131		85.906.006.160	86.487.472.292
2. Trả trước cho người bán	132		327.636.594	900.852.175
5. Các khoản phải thu khác	138	06	937.738.608	792.278.625
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(400.491.638)	(491.374.805)
IV. Hàng tồn kho	140	07	132.520.525.739	103.054.403.722
1. Hàng tồn kho	141		132.520.525.739	103.054.403.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.270.988.347	3.913.432.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.243.065.468	1.177.307.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.684.711.186	1.700.950.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		623.350.276	623.350.276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		719.861.417	411.824.568
B. Tài sản dài hạn	200		307.369.583.005	309.884.940.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.261.280.089	100.484.063.748
1. TSCĐ hữu hình	221	08	67.922.675.763	68.959.474.537
- Nguyên giá	222		107.343.936.081	108.732.320.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.421.260.318)	(39.772.845.998)
3. TSCĐ vô hình	227	09	17.056.961.864	17.252.822.999
- Nguyên giá	228		18.107.986.905	18.107.986.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.051.025.041)	(855.163.906)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	16.281.642.462	14.271.766.212
III. Bất động sản đầu tư	240	11	357.165.497	363.543.455
1. Nguyên giá	241		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(382.620.451)	(376.242.493)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.080.211.767	109.080.211.767
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	109.481.175.000	109.481.175.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400.963.233)	(400.963.233)
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.670.925.652	99.957.121.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	95.349.387.319	98.626.082.861
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.321.538.333	1.331.038.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		586.103.108.972	575.521.590.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

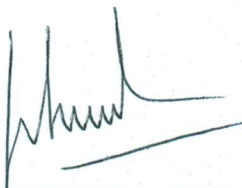
Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/4/2014
A. Nợ phải trả	300		321.244.062.680	310.679.851.584
I. Nợ ngắn hạn	310		302.996.760.297	293.529.974.615
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	223.175.277.595	176.595.631.745
2. Phải trả cho người bán	312		59.687.306.852	98.547.827.403
3. Người mua trả tiền trước	313		1.178.277.721	1.013.553.160
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	97.652.352	107.720.308
5. Phải trả công nhân viên	315		1.196.614.187	1.867.356.281
6. Chi phí phải trả	316		2.523.205.588	228.931.560
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		14.288.652.101	14.965.360.955
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		849.773.901	203.593.203
II. Nợ dài hạn	330		18.247.302.383	17.149.876.969
3. Phải trả dài hạn khác	333		621.903.000	539.503.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	17.554.463.728	16.562.797.061
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		70.935.655	47.576.908
B. Vốn chủ sở hữu	400		230.059.698.520	229.707.671.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	230.059.698.520	229.707.671.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.637.962.030	4.637.962.030
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.443.816.812	1.443.816.812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.127.976.708	2.127.976.708
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.069.547.390	1.069.547.390
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.342.795.581	6.990.768.416
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		34.799.347.772	35.134.067.504
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		586.103.108.972	575.521.590.444



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014

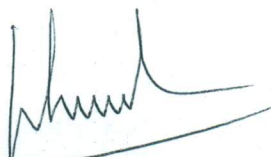
MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.073.099.334.153	2.112.271.841.133	837.777.067.043	1.588.764.975.205
2. Các khoản giảm trừ	02		-	9.888.824	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.073.099.334.153	2.112.261.952.309	837.777.067.043	1.588.764.975.205
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.048.181.705.225	2.065.458.497.326	816.316.458.507	1.551.210.509.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.917.628.928	46.803.454.983	21.460.608.536	37.554.465.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	544.080.389	914.085.104	344.128.784	676.093.216
7. Chi phí tài chính	22	22	4.050.915.928	8.343.824.740	5.130.338.127	12.442.417.466
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.050.915.928	8.343.824.740	5.130.338.127	12.442.417.466
8. Chi phí bán hàng	24	23	14.730.976.801	27.884.228.195	11.140.949.985	23.231.145.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	5.573.542.938	9.244.248.785	3.211.163.950	6.926.853.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.106.273.650	2.245.238.367	2.322.285.258	(4.369.857.321)
11. Thu nhập khác	31		640.167.699	742.111.206	689.383.369	874.694.787
12. Chi phí khác	32		682.011.777	722.888.672	735.004.934	832.660.430
13. Lợi nhuận khác	40		(41.844.078)	19.222.534	(45.621.565)	42.034.357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.064.429.572	2.264.460.901	2.276.663.693	(4.327.822.964)
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	25	38.501.442	62.576.807	164.939.765	239.571.508
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.025.928.130	2.201.884.094	2.111.723.928	(4.567.394.472)
Phân bổ cho:						
17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số			22.873.159	31.320.952	203.948.944	282.695.382
17.2. Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			1.003.054.971	2.170.563.142	1.907.774.984	(4.850.089.854)
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	26	47	102	90	(228)



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014

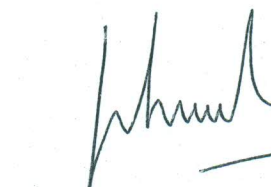
MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,064,429,572	2,264,460,901	2,276,663,693	(4,327,822,964)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao tài sản cố định	2	1,809,164,657	3,667,701,621	1,699,404,347	3,367,869,559
Các khoản dự phòng	3	(90,883,167)	(92,929,047)	-	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(213,493,513)	(558,876,693)	(301,944,039)	(595,601,135)
Chi phí lãi vay	6	4,050,915,928	8,343,824,740	5,130,338,127	12,442,417,466
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	6,620,133,477	13,624,181,522	8,804,462,128	10,886,862,926
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(1,282,576,057)	(27,910,903,226)	(3,797,138,803)	8,725,056
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(29,466,122,017)	(63,762,517,052)	(16,242,411,866)	43,931,207,639
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(35,411,861,246)	33,380,908,073	8,403,908,099	23,744,401,745
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3,210,937,584	5,939,865,296	419,662,599	4,105,080,440
Tiền lãi vay đã trả	13	(3,937,032,642)	(8,085,327,119)	(5,130,338,127)	(12,375,338,698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1,749,326,968)	(5,237,580,628)	(5,457,957,032)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	8,500,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(125,825,000)	(720,958,400)	2,693,678,001	(148,968,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60,392,345,901)	(49,284,077,875)	(10,085,758,597)	64,702,513,743
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3,182,328,614)	(7,571,958,094)	(10,486,675,155)	(15,664,390,387)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	544,689,364	544,689,364	-	41,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271,129,723	616,512,903	301,944,039	598,256,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,366,509,527)	(6,410,755,827)	(10,184,731,116)	(15,025,133,756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,172,087,081,448	2,135,091,956,098	881,962,985,775	1,272,730,714,775
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,124,515,768,931)	(2,117,504,297,083)	(850,056,698,882)	(1,323,493,680,282)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(2,620,920,600)	(2,620,920,600)	(7,422,946,000)	(7,422,946,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44,950,391,917	14,966,738,415	24,483,340,893	(58,185,911,507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17,808,463,511)	(40,728,095,287)	4,212,851,180	(8,508,531,520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,122,085,669	73,041,717,444	47,273,451,686	59,994,834,386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32,313,622,157	32,313,622,157	51,486,302,866	51,486,302,866



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601038204 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 06 ngày 25/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQĐĐ-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng, bán lẻ trụ bơm xăng dầu, phụ tùng, vật tư thay thế;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt, thép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (trừ xi mạ);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thanh Phú	ấp 2, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thanh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/6/2014 bao gồm:

Tổng số các công ty con: 02 công ty, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất trong kỳ:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Tín Nghĩa 1	TP Biên Hòa	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	TP Biên Hòa	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến Quý 3 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư của công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa được thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm 05 – 30
------------------------	-------------------

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu kinh doanh bất động sản phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.786.842.965	6.165.762.413
Tiền gửi ngân hàng	24.226.779.192	39.856.323.256
Tiền đang chuyển (*)	2.300.000.000	4.100.000.000
Cộng	<u>32.313.622.157</u>	<u>50.122.085.669</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Đại Á vay ngắn hạn (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (**)	7.357.500.000	7.357.500.000
Cộng	<u>20.857.500.000</u>	<u>20.857.500.000</u>

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(*) Khoản cho vay Công Ty Cổ phần Địa ốc Đại Á theo Hợp đồng số 13/2013/HĐKT ngày 01/8/2013 và Phụ lục 02 ngày 01/3/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.500.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(**) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa theo Hợp đồng số 14/2013/HĐKT ngày 01/8/2013 và Phụ lục 02 ngày 01/3/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	203.905.746	88.250.237
Lãi cho vay Công ty CP Địa ốc Đại Á và Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	-	41.850.000
Các khoản phải thu khác	733.832.862	662.178.388
Cộng	<u>937.738.608</u>	<u>792.278.625</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Bất động sản "Khu chợ và Phố chợ" tại huyện Thống Nhất, Đồng Nai	24.412.330.494	24.313.239.585
Hàng hóa	108.108.195.245	78.741.164.137
Cộng	<u>132.520.525.739</u>	<u>103.054.403.722</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>132.520.525.739</u>	<u>103.054.403.722</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc <u>VNĐ</u>	Máy móc, thiết bị <u>VNĐ</u>	Phương tiện vận tải <u>VNĐ</u>	Thiết bị quản lý <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/4/2014	71.496.218.914	14.594.045.425	22.463.008.741	179.047.456	108.732.320.535
Tăng trong kỳ	351.570.546	-	820.881.818	-	1.172.452.364
- Mua sắm mới	-	-	820.881.818	-	820.881.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	351.570.546	-	-	-	351.570.546
Giảm trong kỳ	-	(362.210.818)	(2.198.626.000)	-	(2.560.836.818)
- Thanh lý	-	(362.210.818)	(2.198.626.000)	-	(2.560.836.818)
Tại ngày 30/6/2014	<u>71.847.789.460</u>	<u>14.231.834.607</u>	<u>21.085.264.559</u>	<u>179.047.456</u>	<u>107.343.936.081</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/4/2014	18.689.754.485	9.766.049.669	11.163.066.376	153.975.469	39.772.845.998
Khấu hao trong kỳ	836.182.251	249.558.751	519.350.030	1.834.532	1.606.925.564
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.333.930)	(1.620.177.314)	-	(1.958.511.244)
Tại ngày 30/6/2014	<u>19.525.936.736</u>	<u>9.677.274.490</u>	<u>10.062.239.092</u>	<u>155.810.001</u>	<u>39.421.260.318</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/4/2014	<u>52.806.464.429</u>	<u>4.827.995.756</u>	<u>11.299.942.365</u>	<u>25.071.987</u>	<u>68.959.474.537</u>
Tại ngày 30/6/2014	<u>52.321.852.724</u>	<u>4.554.560.117</u>	<u>11.023.025.467</u>	<u>23.237.455</u>	<u>67.922.675.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/4/2014	18.107.986.905	18.107.986.905
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2014	<u>18.107.986.905</u>	<u>18.107.986.905</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/4/2014	855.163.906	855.163.906
Khấu hao trong kỳ	195.861.135	195.861.135
Tại ngày 30/6/2014	<u>1.051.025.041</u>	<u>1.051.025.041</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/4/2014	<u>17.252.822.999</u>	<u>17.252.822.999</u>
Tại ngày 30/6/2014	<u>17.056.961.864</u>	<u>17.056.961.864</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014 VNĐ	01/4/2014 VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	10.122.269.012	8.112.392.762
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Xây dựng trạm chiết Gas Suối Tre	7.466.551.376	5.568.998.346
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.371.500.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	30.000.000	30.000.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tín Thành	26.818.182	5.900.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Suối Tre 2	17.938.000	17.938.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Suối Tre 1	17.040.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu 34	-	26.341.235
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu 35	134.406.273	31.700.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tân Bình	-	2.000.000
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	6.159.373.450	6.159.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Phần mềm kế toán Fast	462.000.000	462.000.000
	16.281.642.462	14.271.766.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/4/2014	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 30/6/2014	739.785.948	739.785.948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/4/2014	376.242.493	376.242.493
Khấu hao trong kỳ	6.377.958	6.377.958
Tại ngày 30/6/2014	382.620.451	382.620.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/4/2014	363.543.455	363.543.455
Tại ngày 30/6/2014	357.165.497	357.165.497

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014 VNĐ	01/4/2014 VNĐ
Đầu tư tài chính dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	109.080.211.767	109.080.211.767

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30/6/2014:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				(400.963.233)

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014 VNĐ	01/4/2014 VNĐ
Thẻ chấp, ký cược dài hạn	1.321.538.333	1.331.038.333
Cộng	1.321.538.333	1.331.038.333

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01 tháng 4	98.626.082.861	102.069.538.074
Tăng trong kỳ	117.600.000	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(3.394.295.542)	(3.443.455.213)
Tại ngày 30 tháng 6	<u>95.349.387.319</u>	<u>98.626.082.861</u>
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	94.026.539.071	97.160.757.036
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	797.574.972	818.691.882
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	417.473.276	480.892.927
Chi phí khác	107.800.000	165.741.016
	<u>95.349.387.319</u>	<u>98.626.082.861</u>

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và đang được phân bổ 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ từ năm 2012.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn (*)	218.744.451.881	170.133.653.900
- Vay ngân hàng	218.744.451.881	170.133.653.900
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	4.430.825.714	6.461.977.845
Cộng	<u>223.175.277.595</u>	<u>176.595.631.745</u>
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngân hàng	218.744.451.881	170.133.653.900
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	54.092.792.900	38.032.700.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai (2)	59.340.773.580	82.957.347.800
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai (3)	59.590.298.500	40.926.816.100
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Nai (4)	35.720.586.901	-
- Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank) (5)	10.000.000.000	8.216.790.000
Cộng	<u>218.744.451.881</u>	<u>170.133.653.900</u>
(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	2.187.230.105	3.689.707.236
Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank)	550.000.000	550.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	632.250.000	948.375.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	495.950.000	708.500.000
Công ty thuê tài chính VILC	565.395.609	565.395.609
Cộng	<u>4.430.825.714</u>	<u>6.461.977.845</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Hợp đồng tín dụng số 2013038/HM5/KHDN ngày 09/7/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ với lãi suất 10%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Tín Nghĩa, giá trị bảo lãnh không thấp hơn 100.000.000.000 VND; thế chấp toàn bộ công trình 11 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa với tổng giá trị tài sản thế chấp là 101.500.000.000 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 385-11-2013/HĐTDHM-PN/TPB-DNI ngày 30/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 8,6%/năm đến 10,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

3. Hợp đồng tín dụng số 372.13.720.838318.TD.DN ngày 22/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 30/11/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thế chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

4. Hợp đồng tín dụng số 1149/HĐHM/NH-PN/PGGĐN ngày 19/5/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5. Hợp đồng tín dụng số 0048/2014/HĐTDHM/DN ngày 09/5/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là giá trị tối thiểu hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ hiện hữu luân chuyển của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1 được quy định trong hợp đồng thế chấp hàng hóa số SGD14/0047/HĐBĐ1 và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số SGD14/0047/HĐBĐ2, ký ngày 09/5/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014	01/4/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	46.278.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.576.807	24.075.365
Thuế thu nhập cá nhân	34.948.360	37.300.462
Các loại thuế khác	127.185	66.185
Cộng	<u>97.652.352</u>	<u>107.720.308</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		30/6/2014	01/04/2014
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai (1)		8.704.712.775	10.207.189.906
Ngân hàng TMCP Đại Á (2)		550.000.000	550.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)		6.049.666.667	5.374.125.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)		3.896.750.000	4.109.300.000
Công ty thuê tài chính VILC (5)		2.784.160.000	2.784.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		<u>(4.430.825.714)</u>	<u>(6.461.977.845)</u>
Cộng		<u>17.554.463.728</u>	<u>16.562.797.061</u>

(1) Số dư tại ngày 30/6/2014 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2014 là 11,1%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 1.204.000.000 VND.

(1.2). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng (tức là trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2014 là 11,1%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 548.981.725 VND.

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2014 là 11,1%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 2.944.112.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(1.4). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bầu Hàm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2014 là 11,1%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bầu Hàm.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 4.007.619.050 VND.

(2) **Hợp đồng tín dụng số TD09/0345/HS ngày 01/9/2009, với các điều khoản chi tiết sau:**

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0,875%/tháng, thay đổi 03 tháng/lần, bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + biên độ 0,3%/tháng, lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 12,4%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 550.000.000 VND.

(3) **Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HĐTDTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi tiết sau:**

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyên (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành Nghĩa) và bù đắp chuyển mục đích sử dụng đất tại trạm xăng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, lãi suất đến thời điểm 30/6/2014 là 11,2%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 6.049.666.667 VND.

(4) **Hợp đồng tín dụng số 398.13.720.838318.TD.DN ngày 14/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:**

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.251.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán một phần tiền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là trạm xăng tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, lãi suất đến thời điểm 30/6/2014 là 11,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm trụ bom xăng và nhà văn phòng của trạm xăng dầu tại ấp 1, xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 3.896.750.000 VND.

(5) **Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:**

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2014 là 2.784.160.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU B09-DN****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	1.443.816.812	2.127.976.708	1.069.547.390	5.823.260.246	228.540.163.186
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.167.508.170	1.167.508.170
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/4/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	1.443.816.812	2.127.976.708	1.069.547.390	6.990.768.416	229.707.671.356
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.003.054.971	1.003.054.971
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(651.027.807)	(651.027.807)
Tại ngày 30/6/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	1.443.816.812	2.127.976.708	1.069.547.390	7.342.795.580	230.059.698.520

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2014 như sau:

	Tại ngày 30/6/2014	Tỷ lệ	Tại ngày 01/4/2014	Tỷ lệ
	<u>VND</u>	(%)	<u>VND</u>	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.703.160.000	35,00%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.855.000.000	6,02%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2014	01/4/2014
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.343.760.000	21.343.760.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	21.343.760.000	21.343.760.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	21.343.760.000	21.343.760.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.403.128.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	6.403.128.000

Cổ phiếu

	30/06/2014	01/4/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán xăng dầu và doanh thu khác	1.073.099.334.153	835.239.025.541
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	2.538.041.502
	1.073.099.334.153	837.777.067.043
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng doanh thu thuần	1.073.099.334.153	837.777.067.043

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xăng dầu và giá vốn khác đã cung cấp	1.048.181.705.225	814.375.445.604
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	1.941.012.903
Cộng	1.048.181.705.225	816.316.458.507

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	271.129.723	301.944.039
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	272.950.666	42.184.745
Cộng	<u>544.080.389</u>	<u>344.128.784</u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	4.050.915.928	5.130.338.127
Cộng	<u>4.050.915.928</u>	<u>5.130.338.127</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	383.083.124	179.412.774
Chi phí nhân công	5.830.808.502	4.975.720.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.319.753.291	1.302.701.928
Phân bổ lợi thế thương mại	3.134.217.969	2.264.753.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.640.290.342	562.456.269
Chi phí bằng tiền khác	1.422.823.573	1.855.905.166
Cộng	<u>14.730.976.801</u>	<u>11.140.949.985</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	85.359.351	151.719.377
Chi phí nhân công	2.909.941.787	1.930.344.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.832.430	99.738.420
Thuế, phí, lệ phí	235.139.950	63.480.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.764.742	87.051.001
Chi phí bằng tiền khác	1.217.504.678	878.829.672
Cộng	<u>5.573.542.938</u>	<u>3.211.163.950</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	38.501.442	164.939.765
	<u>38.501.442</u>	<u>164.939.765</u>

26. LỢI NHUẬN CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/4/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.003.054.971	1.907.774.984
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	1.003.054.971	1.907.774.984
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	<u>47</u>	<u>90</u>

27. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý II/2014 là 1.025.928.130 đồng, giảm 51% so với lợi nhuận của cùng kỳ năm trước là 2.111.723.928 đồng. Điều này chủ yếu là do sự gia tăng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ này.

- Chi phí bán hàng tăng 3.590.026.816 đồng, tương ứng 32% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó chủ yếu là do chi phí phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2.362.378.988, tương ứng 74% so với cùng kỳ năm ngoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	30/6/2014		01/4/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.313.622.157	-	50.122.085.669	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.843.744.768	(400.491.638)	87.279.750.917	(491.374.805)
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	249.496.041.925	(801.454.871)	267.740.511.586	(892.338.038)

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	01/4/2014
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	240.729.741.323	193.158.428.806
Phải trả người bán và phải trả khác	73.975.958.953	113.513.188.358
Chi phí phải trả	2.523.205.588	228.931.560
Tổng cộng	317.228.905.864	306.900.548.724

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.
- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/6/2014			
Các khoản vay	223.175.277.595	17.554.463.728	240.729.741.323
Phải trả người bán và phải trả khác	73.975.958.953	-	73.975.958.953
Chi phí phải trả	2.523.205.588	-	2.523.205.588
Cộng	299.674.442.136	17.554.463.728	317.228.905.864
Tại ngày 01/4/2014			
Các khoản vay	176.595.631.745	16.562.797.061	193.158.428.806
Phải trả người bán và phải trả khác	113.513.188.358	-	113.513.188.358
Chi phí phải trả	228.931.560	-	228.931.560
Cộng	290.337.751.663	16.562.797.061	306.900.548.724
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.313.622.157	-	32.313.622.157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.843.744.768	-	86.843.744.768
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	140.014.866.925	109.481.175.000	249.496.041.925
Tại ngày 01/4/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.122.085.669	-	50.122.085.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.279.750.917	-	87.279.750.917
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	158.259.336.586	109.481.175.000	267.740.511.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

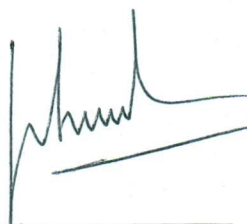
	Mối quan hệ	Từ 01/4/2014 đến	Từ 01/4/2013
		30/6/2014	đến 30/6/2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	28.079.696.353	217.186.541
Mua hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	1.469.681.818	32.720.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2014 như sau:			
		30/6/2014	01/4/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	12.435.725.231	9.402.490.000
Phải trả tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	1.616.650.000	-
Phải trả khác			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	460.002.832	515.002.832

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2014